

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Tô Châu)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	15.612.000.000	15.612.000.000	512.570.572.800	1.454.252.214	511.116.320.586	43.619.739.467	467.496.581.119	3.283	3.283
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.612.000.000	15.612.000.000	46.927.283.255	1.454.252.214	45.473.031.041	42.463.386.869	3.009.644.172	301	301
1	Thu từ KV DNNN do Trung ương quản lý									
2	Thu từ KV DNNN do ĐP quản lý			2.207.734.483		2.207.734.483	2.207.734.483			
	- Thuế giá trị gia tăng			1.341.282.250		1.341.282.250	1.341.282.250			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			866.452.233		866.452.233	866.452.233			
3	Thu từ KV doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			43.257.274		43.257.274	43.257.274			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			43.257.274		43.257.274	43.257.274			
	- Thuế giá trị gia tăng			38.678.269		38.678.269	38.678.269			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.579.005		4.579.005	4.579.005			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
4	Thu từ KV kinh tế ngoài quốc doanh	9.592.000.000	9.592.000.000	17.049.606.751		17.049.606.751	15.531.201.719	1.518.405.032	178	178
	- Thuế giá trị gia tăng	7.790.000.000	7.790.000.000	13.043.455.577		13.043.455.577	11.740.670.650	1.302.784.927	167	167
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.190.000.000	1.190.000.000	2.156.200.902		2.156.200.902	1.940.580.797	215.620.105	181	181
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000.000	12.000.000	32.779.839		32.779.839	32.779.839		273	273
	- Thuế tài nguyên	600.000.000	600.000.000	1.817.170.433		1.817.170.433	1.817.170.433		303	303
5	Lệ phí trước bạ	5.610.000.000	5.610.000.000	5.244.052.309		5.244.052.309	4.195.241.787	1.048.810.522	93	93
6	Các khoản thu về đất	25.000.000	25.000.000	266.980.046		266.980.046	248.773.257	18.206.789	1.067,9	1.067,9
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000.000	25.000.000	18.206.789		18.206.789		18.206.789	72,83	72,83
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			248.773.257		248.773.257	248.773.257			

STT	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=3:1</i>	<i>9=3:2</i>
8	Thuế thu nhập cá nhân			2.239.819.418		2.239.819.418	2.239.819.418			
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	Các loại phí, lệ phí	305.000.000	305.000.000	1.304.840.259	192.120.573	1.112.719.686	924.373.340	188.346.346	427,82	427,82
	Phí, lệ phí Trung ương			192.120.573	192.120.573					
	Phí, lệ phí tỉnh			10.840.000		10.840.000	10.840.000			
	Phí, lệ phí huyện			453.905.600		453.905.600	333.105.600	120.800.000		
	Phí, lệ phí xã			647.974.086		647.974.086	580.427.740	67.546.346		
11	Tiền sử dụng đất			17.038.628.525		17.038.628.525	17.038.628.525			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	+ Thu từ khai thác quỹ đất KV TOD đối với đường sắt QG									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			17.038.628.525		17.038.628.525	17.038.628.525			
	+ Thu từ khai thác quỹ đất KV TOD đối với đường sắt ĐP									
12	Thu tiền thuê đất									
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
15	Thu từ hoạt động xổ số									
16	Thu khác ngân sách	80.000.000	80.000.000	1.532.364.190	1.262.131.641	270.232.549	34.357.066	235.875.483	1.915,5	1.915,5
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			1.262.131.641	1.262.131.641					
	- Thu khác ngân sách ĐP			270.232.549		270.232.549				
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			17.500.000		17.500.000		17.500.000		
	- Thu phạt khác			214.281.045	73.908.295	140.372.750		140.372.750		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			1.215.743.000	1.188.063.000	27.680.000		27.680.000		
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			18.227.346	160.346	18.067.000	18.067.000			
	- Thu khác còn lại			66.612.799		66.612.799	16.290.066	50.322.733		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐP									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			251.067.701.875		251.067.701.875	1.156.352.598	249.911.349.277		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			249.911.349.277		249.911.349.277		249.911.349.277		
1.	Bổ sung cân đối			48.020.000.000		48.020.000.000		48.020.000.000		
2.	Bổ sung có mục tiêu			201.891.349.277		201.891.349.277		201.891.349.277		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			201.891.349.277		201.891.349.277		201.891.349.277		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.156.352.598		1.156.352.598	1.156.352.598			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			214.278.783.328		214.278.783.328		214.278.783.328		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			296.804.342		296.804.342		296.804.342		